



CÔNG TY TNHH ĐƯỜNG MÍA VIỆT NAM – ĐÀI LOAN

Thị Trấn Vân Du, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BM03-4.QT04.HC

Tel : (84) 037.3847800 Fax : (84) 037.3847081

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Số : 020219 TMT

## THƯ MỜI THẦU

### 招標書

#### KÍNH GỬI: QUÝ ĐƠN VỊ VÀ CÁ NHÂN

敬致：貴單位、個人

Công ty TNHH Đường mía Việt nam – Đài loan có kế hoạch tổ chức đấu thầu cung cấp gạo phục vụ cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

越台糖業有限責任公司有計畫組織投標提供大米服務公司之幹部人員，具體詳細如下

#### 1. Tên hàng, quy cách và số lượng yêu cầu:

##### 貨物名稱、規格及數量

| TT | Tên hàng<br>貨品名稱- | Quy cách<br>規格                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị<br>單位 | SL<br>數量 | Ghi chú<br>備註                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Gạo tẻ BC<br>大米   | <ul style="list-style-type: none"><li>Tỷ lệ vụn nát <math>\leq 15\%</math><br/>碎米比率 <math>\leq 15\%</math></li><li>Tỷ lệ tạp chất <math>\leq 0,3\%</math><br/>雜誌比率 <math>\leq 0,3\%</math></li><li>Màu trắng đều<br/>白色均勻、</li><li>Có mùi thơm<br/>有香味</li></ul> | Kg           | 8.000    | Sử dụng trong khoảng 1 năm, nhập hàng theo thông báo của VTS, khoảng 1 tháng nhập 1 lần<br>使用約 01 年,依據 VTS 之通知交貨, 約 1 個月交貨一次<br>Có biểu tổng hợp số lượng và đơn giá mua gạo 3 năm kèm theo để quý đơn vị tham khảo<br>有附帶在 3 年購買大米的單價及數量綜合表, 以便給參加貴單位參考。 |

#### 2. Tần suất nhập gạo: 交貨的頻率.

- Vào vụ ép sẽ nhập khoảng 1 tấn/lần (khoảng 1 tháng nhập 1 lần).  
開工期會入庫 1 噸/次 (約 1 個月交貨一次)。
- Ngày thường nhập khoảng 500.kg/lần (khoảng 1 tháng nhập 1 lần)  
平常約 500.kg/次 (約 1 個月交貨一次)。
- Trước khi nhập gạo sẽ thông báo trước 1 tuần, NCC bảo đảm xét trước khi nhập 3-5 ngày để bảo đảm gạo không bị mốc.  
要入大米之前將提前 1 周通知, 供應商要擔保交貨前 3-5 天碾米, 以便確保大米不會被發霉。
- Số sượng: Số lượng đưa ra đấu thầu là 8 tấn. (sử dụng trong khoảng 1 năm)  
數量: 投標數量為 8 噸 (使用約 01 年)。
- Nhà thầu phải cam kết ổn định giá cả và chất lượng với số lượng trên. Sau khi giao hết số lượng trên

(8 tấn), nếu chất lượng gạo và chất lượng dịch vụ tốt sẽ ưu tiên tiếp tục cung cấp nhưng giá gạo cung cấp phải theo giá trị trường. (nhà cung cấp phải báo giá cho Việt Đài trước khi giao hàng 5 ngày). Nếu chất lượng gạo không ổn định đồng thời chất lượng dịch vụ không tốt sẽ thay nhà cung cấp khác.

供應商要具結品質及價格穩定, 交貨滿足上述的數量(8 噸), 若大米品質及服務好會優先繼續供應, 不過價格要依據市場的價格.(交貨 5 天前供應商要向越台公司通知價格). 若大米品質不穩定及服務品質不好會更換其他供應商.

- Định kỳ 6 tháng VTS sẽ đi kiểm tra kho bãi và trang thiết bị liên quan đến sản phẩm gạo để đánh giá chất lượng dịch vụ của nhà cung cấp, nếu chất lượng dịch vụ kém VTS sẽ tìm nhà cung cấp khác. 定期 6 個月公司會到供應商檢查倉庫的環境衛生及大米產品的相關設備, 以便評估供應商的服務品質, 若服務品質差公司會找其他供應商.

**3. Thời gian thực hiện như sau: 实施时间如下:**

- Thông báo mời thầu **Từ ngày 28/10/2019.**  
通知招标時間 **從 2019/10/28 日起**
- Thời gian đóng thầu **09 giờ 00 ngày 02/11/2019**  
投標時間 **2019/11/02 日 09:00**
- Thời gian mở thầu công khai **9 giờ 30 ngày 02/11/2019**  
工開開標時間 **2019/11/02 日 9:30**
- Địa điểm mở thầu công khai: Tại phòng họp khu A  
開標地點: **A 區會議室**

**4. Yêu cầu đối với các đơn vị tham gia đấu thầu: 對於參加投標各單位之要求**

- Nộp tiền đặt cọc dự thầu trước khi mở thầu: 5,000,000VND. Số tiền này bảo đảm dự thầu đến khi thanh lý HĐ sẽ hoàn trả.  
開標前先繳押標金為: 5,000,000 越盾, 本金額担保参加投标至经理合约会退还。
- Nhà thầu phải cung cấp giấy phép kinh doanh và hồ sơ năng lực trước khi tiến hành mở thầu.  
進行開標前承包商要提供經營許可證, 及能力檔案。
- Báo giá bao gồm VAT (hoặc hóa đơn mẫu 2) + cước phí vận chuyển (Báo giá niêm phong và nộp về ban hành chính trước 9 giờ ngày 02/11/2019)  
報價包含加值稅(或第 02 聯發票)及運費費用.(報價單要封閉及於 2019/11/02 日 09 點前寄回行政課)
- Thanh toán: Thanh toán 100% sau khi giao đủ hàng theo từng đợt yêu cầu và nghiệm thu hợp quy cách.  
結算: 依據每批交貨足夠數量及驗收合格後結算 100%。
- Thời gian thanh toán: Thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ khi giao đủ hàng và nghiệm thu hợp quy cách.(Bao gồm đầy đủ hóa đơn và các loại giấy tờ có liên quan)  
結算時間: 從交貨足夠及驗收合格後在 7 天內結算(包括加值稅發標及各相關資料)。
- Nhà thầu phải cung cấp giấy phép kinh doanh và hồ sơ năng lực trước khi tiến hành mở thầu.(Các nhà thầu đã từng tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa cho Việt Đài không cần cung cấp hồ sơ năng lực)  
進行開標前承包商要提供經營許可證, 及能力檔案。(已有參加投標供應貨物給越台公司的各廠商不要供應能力檔案)

**5. Quy định Giá trúng thầu: 得標價格之規定**

Giá trúng thầu là tổng giá thành theo gói thầu thấp nhất thấp hơn hoặc bằng giá sàn của Công ty  
得標價格為低於或等於公司底價之總價格。

- Sau khi (mở thầu) mở giá không có đơn vị nào trúng thầu thì tiến hành nghị giá. Quá trình nghị giá không quá 3 lần. Khi nào giảm giá thấp hơn hoặc bằng giá sàn thì quyết thầu luôn.

在開價(開標)後，沒有任何單位得標時，則進行議價。議價過程不超過 3 次。當減價比底價低或等於底價時就馬上決標。

- Sau 3 lần nghị giá mà vẫn không xác định được nhà thầu, có thể tiến hành nghị giá riêng đối với từng đơn vị.

經 3 次議價後，仍沒確定得標單位，可能對每個單位進行單獨議價。

- Trong các trường hợp trúng thầu nói trên, nếu các đơn vị có giá bỏ thầu bằng nhau thì tiến hành bốc thăm.

在上述得標之各場合中，如果各单位有投标价格一样，則进行抽签。

- Nhà thầu có thể không trực tiếp tham gia buổi mở thầu nhưng sẽ không có quyền nghị giá.

承包商可以不直接參加開標然而沒有議價權利

Công ty TNHH Đường mía Việt nam – Đà loan kính mời các đơn vị có năng lực, và có nhu cầu tới tham dự đấu thầu gói thầu nói trên..

越台糖業責任有限公司珍重敬請具有能力、經驗的承包商來參加上述的投標工程。

Tìm hiểu thêm thông tin và hồ sơ gói thầu trên tại Ban hành chính của Công ty TNHH Đường mía Việt nam – Đà loan.

了解上述投標通訊及檔案，請向越台糖業公司行政課聯絡。

Điện thoại liên lạc: 聯絡電話 0373.3847.800 Fax: 傳真 0373.847.081



公司代表

*Jung - Tsan Wu*  
10/28

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Jung - Tsan Wu*



**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG GẠO CÔNG TY SỬ DỤNG**  
**TỪ NĂM 2017 ĐẾN T10.2019 ( 3 NĂM)**  
 從 2017年至 10.2019年公司使用大米數量統計表

**Năm 年2017**

| TT<br>次序    | Số Lượng<br>數量 (KG) | Đơn giá<br>單價 | Giá bình quân<br>平均價格 | Thành tiền<br>金額   | Ghi chú<br>備注 |
|-------------|---------------------|---------------|-----------------------|--------------------|---------------|
| Tháng 月1    | 1,000               | 11,900        | 12,018                | 11,900,000         |               |
| Tháng 月2    | 2,000               | 11,900        |                       | 23,800,000         |               |
| Tháng 月3    | 1,000               | 11,900        |                       | 11,900,000         |               |
| Tháng 月4    | 500                 | 11,900        |                       | 5,950,000          |               |
| Tháng 月5    | 500                 | 11,900        |                       | 5,950,000          |               |
| Tháng 月6    | 1,000               | 11,700        |                       | 11,700,000         |               |
| Tháng 月7    | 500                 | 11,700        |                       | 5,850,000          |               |
| Tháng 月8    | 1,000               | 11,700        |                       | 11,700,000         |               |
| Tháng 月9    | 700                 | 11,700        |                       | 8,190,000          |               |
| Tháng 月10   | 700                 | 11,700        |                       | 8,190,000          |               |
|             | 500                 | 12,700        |                       | 6,350,000          |               |
| Tháng 月11   | 500                 | 12,700        |                       | 6,350,000          |               |
| Tháng 月12   | 700                 | 12,700        |                       | 8,890,000          |               |
|             | 1,400               | 12,500        |                       | 17,500,000         |               |
| <b>Cộng</b> | <b>12,000</b>       |               |                       | <b>144,220,000</b> |               |

**Năm 年2018**

| TT<br>次序 | Số Lượng<br>數量 (KG) | Đơn giá<br>單價 | Giá bình quân<br>平均價格 | Thành tiền<br>金額 | Ghi chú<br>備注 |
|----------|---------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------------|
| Tháng 月1 | 1,400               | 12,500        | 12,533                | 17,500,000       |               |
| Tháng 月2 | 700                 | 12,500        |                       | 8,750,000        |               |
| Tháng 月3 | 1,200               | 12,800        |                       | 15,360,000       |               |
| Tháng 月4 | 500                 | 12,800        |                       | 6,400,000        |               |
|          | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000        |               |
| Tháng 月5 | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000        |               |
|          | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000        |               |
| Tháng 月6 | 500                 | 12,300        |                       | 6,150,000        |               |
| Tháng 月7 | 500                 | 12,300        |                       | 6,150,000        |               |
|          | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000        |               |
| Tháng 月8 | 0                   |               |                       |                  | Tồn T7        |

| TT<br>次序    | Số Lượng<br>数量 (KG) | Đơn giá<br>单价 | Giá bình quân<br>平均價格 | Thành tiền<br>金額   | Ghi chú<br>备注 |
|-------------|---------------------|---------------|-----------------------|--------------------|---------------|
| Tháng 月9    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000          |               |
| Tháng 月10   | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000          |               |
|             | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000          |               |
| Tháng 月11   | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000          |               |
| Tháng 月12   | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000          |               |
| <b>Cộng</b> | <b>9,300</b>        | <b>12,533</b> |                       | <b>116,560,000</b> |               |

**Năm 年2019**

| TT<br>次序    | Số Lượng<br>数量 (KG) | Đơn giá<br>单价 | Giá bình quân<br>平均價格 | Thành tiền<br>金額  | Ghi chú<br>备注 |
|-------------|---------------------|---------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| Tháng 月1    | 1,400               | 12,500        | 12,465                | 17,500,000        |               |
| Tháng 月2    | 700                 | 12,500        |                       | 8,750,000         |               |
| Tháng 月3    | 1,400               | 12,500        |                       | 17,500,000        |               |
| Tháng 月4    | 700                 | 12,500        |                       | 8,750,000         |               |
| Tháng 月5    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000         |               |
| Tháng 月6    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000         |               |
| Tháng 月7    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000         |               |
| Tháng 月8    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000         |               |
| Tháng 月9    | 500                 | 12,500        |                       | 6,250,000         |               |
| Tháng 月10   | 500                 | 12,000        |                       | 6,000,000         |               |
| Tháng 月11   |                     |               |                       | 0                 |               |
| Tháng 月12   |                     |               |                       | 0                 |               |
| <b>Cộng</b> | <b>7,200</b>        | <b>12,465</b> |                       | <b>89,750,000</b> |               |

